

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **104/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 25/10/2019

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thanh Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Bá Đức

Ông Phạm Văn Nam

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Nhật Trường - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Ngày **25** tháng **10** năm **2019**, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 349/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2019 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 335/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 351/2019/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Q**, sinh năm 1997; (có mặt)

Địa chỉ: đường số 4, khu công nghiệp X, phường Y, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Anh **Trần Trung C**, sinh năm 1994; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/8/2019, bản tự khai, cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Q và anh Trần Trung C quen biết nhau qua mai mối, sau khi tìm hiểu nhau được 4 tháng thì anh chị quyết định kết hôn. Đến ngày 08/11/2018, chị và anh C tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng nhau sinh sống và làm việc

tại địa chỉ: đường số 4, khu công nghiệp X, phường Y, quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống, vợ chồng không có hạnh phúc do chị phát hiện ra anh C mê chơi game, không chăm lo cho cuộc sống gia đình. Ban đầu, chị suy nghĩ chuyện vợ chồng to tiếng nhau là chuyện bình thường, chị và gia đình đã khuyên nhủ anh C đi làm, cùng nhau làm ăn chăm lo phát triển kinh tế gia đình nhưng một thời gian sự việc không tiến triển gì thêm, anh C vẫn không sửa đổi và không chịu đi làm. Do đó, mối quan hệ vợ chồng ngày càng rạn nứt, số lần cãi nhau nhiều hơn và anh C đã về nhà cha mẹ ruột anh C tại xã T, huyện M sinh sống hơn 6 tháng nay. Trong thời gian ly thân, vợ chồng có gặp nhau để bàn bạc, hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh C nên chị yêu cầu ly hôn với anh C.

Về con chung: Quá trình chung sống, chị và anh C không có con chung.

Về tài sản chung: Chị Q không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị Q trình bày không có.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Trần Trung C được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh C vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Ngày 16/8/2019, chị Nguyễn Thị Q có đơn khởi kiện ly hôn với anh Trần Trung C. Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 16/8/2019 (BL 03, 04) cùng các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Ly hôn” theo quy định tại Điều 51 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Q khởi kiện yêu cầu ly hôn anh C, đây là loại việc thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại thời điểm thụ lý, bị đơn anh Trần Trung C có nơi cư trú tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

[3] Về việc tham gia phiên tòa của đương sự: Tòa án đã tiến hành thông báo và tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh C theo đúng quy định tại các điều 175, 177, 196, 208 và Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh C vẫn cố tình vắng mặt. Như vậy, việc anh C vắng mặt được xem là từ bỏ quyền trình bày, đưa ra

chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh C theo quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung tranh chấp:

4.1. Về quan hệ hôn nhân: Ngày 08/11/2018, chị Q và anh C tiến hành làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Việc đăng ký kết hôn giữa chị Q và anh C là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc, đã tuân thủ đúng theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại phiên tòa, chị Q trình bày hiện nay vợ chồng chung sống không hạnh phúc, không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc lẫn nhau nên chị Q quyết định ly hôn với anh C. Hội đồng xét xử xét thấy việc chị Q và anh C không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau và không cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nên vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án triệu tập anh C đến để hòa giải nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng của anh và chị Q nhưng anh C không có mặt. Ngoài ra, Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và các tài liệu chứng cứ của chị Q cho anh C nhưng anh C không có mặt cũng như không có ý kiến phản đối với yêu cầu ly hôn của chị Q. Từ các căn cứ trên, xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Q và anh C đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Q theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là phù hợp.

4.2. Về con chung: Chị Q và anh C không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4.3. Về tài sản chung: Chị Q không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4.4. Về nợ chung: Chị Q trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Q có nghĩa vụ chịu số tiền 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q về việc “Ly hôn” với bị đơn anh Trần Trung C, cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Q được ly hôn với anh Trần Trung C.
- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Q và anh Trần Trung C không có con chung nên không xem xét.
- Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị Q không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.
- Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Q trình bày không có nên không xem xét.

2. Án phí: Chị Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ chịu số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0006341 ngày 16/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre (đã nộp xong).

3. Chị Nguyễn Thị Q có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Anh Trần Trung C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS huyện Mỏ Cày Nam (1b);
- UBND xã T, huyện M - Số 95, ngày 08/11/2018 (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ; VP (3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký, đóng dấu)

Huỳnh Thị Thanh Như